

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 16504
	Giờ..... Ngày 9 tháng 4 năm 2010

K/c M/ea K/c H. Phung
No

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-24

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (tên giao dịch đối ngoại của Công ty viết tắt là MPC) là một công ty cổ phần được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 1998 theo quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063372 ngày 5 tháng 3 năm 1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu ra công chúng số 61/UBCK-ĐKNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp cho Công ty.

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 115/UBCK-GPNY cho Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó:

Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán	MCP
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu niêm yết	8.197.642 cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết	81.976.420.000 đồng

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch vào ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2010, hoạt động chính của Công ty là in, tráng verni trên sắt, sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại; kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hoá chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá; các hoạt động dịch vụ khác: dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch
Ông Trịnh Hữu Minh	Phó chủ tịch / Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Quí	Thành viên / Phó Giám đốc
Ông Trần Giang Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ánh Luyện	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Hữu Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Quí	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6. Công bố trách nhiệm của Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TRỊNH HỮU MINH
Phó Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Số : 00149.HCM/52.10

BÁO CÁO KIỂM TOÁNvề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2011 từ trang 4 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**VU THỊ THỌ**
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ 0065/KTV**CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2011

BÙI TUYẾT VÂN
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số Đ 00071/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.538.866.497	124.025.711.971
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.320.993.642	25.917.924.988
Tiền	111		9.320.993.642	6.417.924.988
Các khoản tương đương tiền	112		-	19.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		-	2.000.000.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		32.051.982.976	27.519.145.167
Phải thu khách hàng	131	5.2	31.572.221.707	26.997.532.768
Trả trước cho người bán	132	5.3	1.368.460.696	1.370.959.519
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	5.4	77.768.568	44.190.000
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	5.2	(966.467.995)	(893.537.120)
Hàng tồn kho	140	5.5	103.241.825.109	67.874.867.874
Hàng tồn kho	141		103.241.825.109	67.874.867.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		924.064.770	713.773.942
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	771.815.895	409.044.577
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.14	63.916.875	89.927.365
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	88.332.000	214.802.000

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.551.709.780	77.953.369.393
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		81.371.721.580	76.678.369.393
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	79.339.699.529	76.677.923.018
Nguyên giá	222		196.747.171.506	180.751.299.492
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.407.471.977)	(104.073.376.474)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	2.032.022.051	446.375
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	1.179.988.200	1.275.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(792.011.800)	(697.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		228.090.576.277	201.979.081.364

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		97.757.254.753	79.809.840.055
Nợ ngắn hạn	310		72.041.433.847	43.582.415.953
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	32.485.895.325	21.258.603.881
Phải trả cho người bán	312	5.12	16.188.107.422	1.875.257.042
Người mua trả tiền trước	313	5.13	955.640.939	201.647.481
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	3.660.260.365	2.401.751.757
Phải trả công nhân viên	315		5.740.340.538	3.328.603.809
Chi phí phải trả	316	5.15	691.694.488	581.488.821
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.16	12.199.400.990	13.520.197.150
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		120.093.780	414.866.012
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		25.715.820.906	36.227.424.102
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	5.17	25.615.117.905	36.211.980.410
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	5.18	100.703.001	15.443.692
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.333.321.524	122.169.241.309
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	130.333.321.524	122.169.241.309
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.976.420.000	81.976.420.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24.080.701.449	24.080.701.449
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(317.124.000)	(317.001.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		6.043.948.921	5.720.061.376
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.011.999.475	3.401.240.948
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.537.375.679	7.307.818.536
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		228.090.576.277	201.979.081.364

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	5.1	15.129,84	0,01
- SGD	5.1	0,34	0,34
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2011



CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		266.089.321.276	197.831.222.875
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		26.014.011	30.824.926
Doanh thu thuần	10	6.1	266.063.307.265	197.800.397.949
Giá vốn hàng bán	11	6.2	219.765.008.358	163.859.386.408
Lợi nhuận gộp	20		46.298.298.907	33.941.011.541
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.006.374.258	1.102.729.843
Chi phí tài chính	22	6.4	5.722.817.409	8.160.995.546
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.291.958.954	3.075.576.006
Chi phí bán hàng	24	6.5	7.558.766.303	3.748.383.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	9.911.868.918	7.832.812.581
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		24.111.220.535	15.301.549.644
Thu nhập khác	31	6.7	568.202.702	930.090.566
Chi phí khác	32	6.8	24.811.022	3.345.000
Lợi nhuận khác	40		543.391.680	926.745.566
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.654.612.215	16.228.295.210
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	6.183.682.136	4.013.124.674
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.470.930.079	12.215.170.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	2.258	1.943



VÕ NGỌC HUỲNH THƯ
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	24.654.612.215	16.228.295.210
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.548.514.136	13.702.781.665
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	167.942.675	(185.738.837)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.688.378.996	1.674.940.846
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.017.656.257)	(1.100.484.998)
Chi phí lãi vay	06	2.291.958.954	3.075.576.006
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	41.333.750.719	33.395.369.892
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4.469.915.611)	(6.147.586.360)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(35.366.957.235)	24.655.825.726
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	2.586.469.830	(8.436.079.587)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(362.771.318)	(404.227.477)
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.291.958.954)	(3.075.576.006)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.759.961.217)	(4.350.828.575)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	17.264.815.262	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.487.404.057)	(2.948.846.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.446.067.419	32.688.051.227
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.242.312.698)	(2.057.854.998)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	33.939.200	100.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	2.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	983.717.057	1.100.384.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.224.656.441)	(2.957.370.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(123.000)	(3.521.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	65.301.130.068	73.404.209.346
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66.397.053.444)	(68.190.870.675)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.728.268.800)	(10.184.318.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.824.315.176)	(4.974.500.329)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(16.602.904.198)	24.756.180.898
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	25.917.924.988	1.161.743.623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.972.852	467
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	9.320.993.642	25.917.924.988

VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
Kế toán trưởng

TRINH HỮU MINH
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (tên giao dịch đối ngoại của Công ty viết tắt là MPC) là một công ty cổ phần được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 1998 theo quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063372 ngày 5 tháng 3 năm 1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 20 tháng 10 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu ra công chúng số 61/UBCK-ĐKNY cho Công ty.

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 115/UBCK-GPNY cho Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó:

Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán	MCP
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu niêm yết	8.197.642 cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết	81.976.420.000 đồng

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch vào ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- In, tráng verni trên sắt lá, sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại;
- Kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;
- Các hoạt động dịch vụ khác: mua bán các loại máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực in, tráng verni trên sắt lá; sản xuất các loại bao bì bằng kim loại và sản xuất các loại sắt lá;
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

Trong năm 2010, hoạt động chính của Công ty là in, tráng verni trên sắt lá; sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại; dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng thuộc quyền sử dụng và sở hữu của Công ty.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số nhân viên của Công ty là 372 người, trong đó số nhân viên quản lý là 25 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 408 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Khi cần thiết thì việc lập dự phòng được thực hiện cho hàng tồn kho bị giảm giá, lỗi thời, chậm luân chuyển và hư hỏng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc thiết bị	2 - 22 năm
Thiết bị truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm nhà xưởng, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này, trong đó :

- Chi phí bảo hiểm: 6 tháng;
- Chi phí sửa chữa: từ 6 tháng đến 8 tháng.
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng: từ 6 tháng đến 8 tháng.

4.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

4.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm được tính bằng 25% lợi nhuận thu được.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt – VND	66.569.816	45.452.692
Tiền gửi ngân hàng – VND	8.959.386.433	6.372.467.558
Tiền gửi ngân hàng – USD	295.031.880	185
Tiền gửi ngân hàng – SGD	5.513	4.553
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng - VND	-	19.500.000.000
	9.320.993.642	25.917.924.988

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	Nguyên tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng – USD	15.129,84	295.031.880
Tiền gửi ngân hàng – SGD	0,34	5.513
		295.037.393

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, trong số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số dư tiền gửi tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 6.102.230.973 VND và số dư tiền gửi này được thế chấp để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.2 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu thương mại - bên thứ ba	31.572.221.707	26.997.532.768
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(966.467.995)	(893.537.120)
Giá trị thuần	30.605.753.712	26.103.995.648

Chi tiết khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm :

	Số dư 31/12/2010 VND	Tỷ lệ dự phòng	Số lập dự phòng VND
Công ty CBTP XK Kiên Giang	223.874.352	100%	223.874.352
Xí nghiệp chế biến thực phẩm MEKO	411.723.100	100%	411.723.100
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	330.870.543	100%	330.870.543
	966.467.995		966.467.995

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trả trước cho người bán - mua hàng hóa	60.171.196	-
Trả trước cho người bán - mua sắm tài sản	1.308.289.500	1.370.959.519
	1.368.460.696	1.370.959.519

5.4 Phải thu khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội nộp dư	77.768.568	-
Phải thu Tổng công ty Rau quả Việt Nam	-	44.190.000
	77.768.568	44.190.000

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng đang đi đường	8.321.288.430	7.059.900.795
Nguyên vật liệu tồn kho	86.067.894.023	56.249.269.153
Công cụ dụng cụ trong kho	123.570.273	156.438.163
Thành phẩm	5.303.103.315	2.311.683.295
Hàng hóa	3.425.969.068	2.097.576.468
Cộng giá gốc hàng tồn kho	103.241.825.109	67.874.867.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	103.241.825.109	67.874.867.874

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ dụng cụ	563.178.233	185.019.100
Phí bảo hiểm cháy nổ	154.592.662	154.592.662
Chi phí khác	54.045.000	69.432.815
	771.815.895	409.044.577

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	51.374.000	214.802.000
Ký quỹ mua gas	36.958.000	-
	88.332.000	214.802.000

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2010	8.524.840.750	168.463.619.304	3.016.969.303	478.438.392	267.431.743	180.751.299.492
Mua trong kỳ	930.175.455	14.767.556.209	491.195.347	21.363.636	-	16.210.290.647
Thanh lý	-	(214.418.633)	-	-	-	(214.418.633)
Số dư 31/12/2010	9.455.016.205	183.016.756.880	3.508.164.650	499.802.028	267.431.743	196.747.171.506
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2010	8.425.924.042	92.741.663.907	2.210.781.577	427.575.205	267.431.743	104.073.376.474
Khấu hao trong năm	85.733.061	13.148.482.669	292.880.156	21.418.250	-	13.548.514.136
Thanh lý	-	(214.418.633)	-	-	-	(214.418.633)
Số dư 31/12/2010	8.511.657.103	105.675.727.943	2.503.661.733	448.993.455	267.431.743	117.407.471.977
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2010	98.916.708	75.721.955.397	806.187.726	50.863.187	-	76.677.923.018
Ngày 31/12/2010	943.359.102	77.341.028.937	1.004.502.917	50.808.573	-	79.339.699.529
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	8.314.137.055	58.797.385.030	1.897.854.070	389.925.392	267.431.743	69.666.733.290
Giá trị còn lại của TS thể chấp cho các khoản vay	-	58.174.480.239	-	-	-	58.174.480.239

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Máy liên hiệp tự động	2.013.194.400	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	18.827.651	446.375
	2.032.022.051	446.375

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Cổ phiếu Công ty CP Cảng Rau quả (chiếm 0,79% vốn điều lệ của Công ty này)	1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng giảm giá cổ phiếu	(792.011.800)	(697.000.000)
	1.179.988.200	1.275.000.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ là 66.666 cổ phiếu, trong đó bao gồm 16.666 cổ phiếu thường được nhận trong năm 2010.

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay tại Ngân hàng BIDV (a)	18.008.771.625	7.057.957.220
Vay tại Ngân hàng HSBC (b)	8.912.601.360	5.810.645.786
Vay cá nhân	-	3.375.963.158
Nợ dài hạn đến hạn trả (c)	5.564.522.340	5.014.037.717
	32.485.895.325	21.258.603.881

(a) Khoản vay 923.526,75 USD (tương đương 18.008.771.625 VND) là khoản vay từ ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00310/2009/0000122 ngày 24 tháng 2 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi suất vay hiện hành là 6%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là cầm cố các tài sản hình thành từ các khoản vay trung dài hạn (trình bày tại 5.17) và toàn bộ số dư tiền gửi (như được trình bày tại mục 5.1).

(b) Khoản vay 457.056,48 USD (tương đương 8.912.601.360 VND) là khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với lãi suất 4,6%/năm theo thư cung cấp tiện ích ngày 13/05/09 với hạn mức 26.480.000.000 VND hoặc tương đương bằng USD để mở thư tín dụng và nhập khẩu. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp giá trị hàng tồn kho tại kho có giá trị không thấp hơn 1.600.000 USD hoặc không thấp hơn 100% tổng dư nợ tại mọi thời điểm theo hợp đồng thế chấp số VNMCDT 080312/MS ngày 10/06/2008 và thế chấp giá trị các khoản phải thu có giá trị không thấp hơn 1.600.000 USD hoặc không thấp hơn 100% tổng dư nợ tại mọi thời điểm theo hợp đồng thế chấp số VNMCDT 080312/MR ngày 10/06/2008.

(c) Xem mục 5.17

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả người bán bên thứ 3 - trong nước	3.255.959.362	1.499.559.622
Phải trả người bán bên thứ 3 - nước ngoài	12.932.148.060	375.697.420
	16.188.107.422	1.875.257.042

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Người mua trả tiền trước bên thứ 3- trong nước	955.640.939	201.647.481
	955.640.939	201.647.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.14 Thuế*Thuế và các khoản phải thu Nhà nước*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế nhập khẩu	-	8.387.418
Tiền thuê đất	63.916.875	63.916.875
Khác	-	17.623.072
	63.916.875	89.927.365

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	614.246.554	1.169.448.266
Thuế nhập khẩu	365.932.366	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.641.324.079	1.217.603.160
Thuế thu nhập cá nhân	38.757.366	14.700.331
	3.660.260.365	2.401.751.757

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	631.394.488	581.488.821
Chi phí khác	60.300.000	-
	691.694.488	581.488.821

5.16 Phải trả khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nhận ký quỹ mua hàng	11.763.935.683	11.257.404.327
Cổ tức phải trả	180.612.847	2.073.507.247
Mượn tiền quỹ công đoàn	200.000.000	-
Các khoản phải trả khác	54.852.460	189.285.576
	12.199.400.990	13.520.197.150

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.17 Vay dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	31.179.640.245	41.226.018.127
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(5.564.522.340)	(5.014.037.717)
	<u>25.615.117.905</u>	<u>36.211.980.410</u>

Đây là số dư các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 1.598.955,91 USD (tương đương 31.179.640.245 VND) có thời hạn vay theo các hợp đồng từ 48 tháng đến 72 tháng để mua sắm máy móc thiết bị đầu tư các dự án của Công ty; Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp dùng để đảm bảo cho các khoản vay này là 58.174.480.239 VND.

5.18 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Số dư đầu năm	15.443.692	15.443.692
Số trích lập trong năm	199.650.874	-
Số chi trong năm	(114.391.565)	-
Số dư cuối năm	<u>100.703.001</u>	<u>15.443.692</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hoà, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.19 Vốn chủ sở hữu và các quỹ

5.19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước							
Số dư 01/01/2009	52.953.240.000	40.080.701.449	(313.480.000)	14.325.785.804	2.482.412.109	13.099.610.786	122.628.270.148
Phát hành thêm cổ phiếu	29.023.180.000	(16.000.000.000)	-	(13.023.180.000)	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.521.000)	-	-	-	(3.521.000)
Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	-	12.215.170.536	12.215.170.536
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.417.455.572	918.828.839	(5.336.284.411)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.486.360.375)	(2.486.360.375)
Chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	(5.276.966.000)	(5.276.966.000)
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(4.907.352.000)	(4.907.352.000)
Số dư 31/12/2009	81.976.420.000	24.080.701.449	(317.001.000)	5.720.061.376	3.401.240.948	7.307.818.536	122.169.241.309
Năm nay							
Số dư 01/01/2010	81.976.420.000	24.080.701.449	(317.001.000)	5.720.061.376	3.401.240.948	7.307.818.536	122.169.241.309
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(123.000)	-	-	-	(123.000)
Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	-	18.470.930.079	18.470.930.079
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	323.887.545	610.758.527	(934.646.072)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.465.820.464)	(1.465.820.464)
Chia cổ tức năm 2009 đợt 2	-	-	-	-	-	(4.907.352.000)	(4.907.352.000)
Chia cổ tức năm 2010 đợt 1	-	-	-	-	-	(3.933.554.400)	(3.933.554.400)
Số dư 31/12/2010	81.976.420.000	24.080.701.449	(317.124.000)	6.043.948.921	4.011.999.475	14.537.375.679	130.333.321.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ: trong năm 2010, Công ty đã mua lại 12 cổ phiếu với giá trị là 123.000 VND.

Chi tiết trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2009:

	VND
Quỹ đầu tư phát triển	323.887.545
Quỹ dự phòng tài chính	610.758.527
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.331.453.589
Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành Công ty	134.366.875
	2.400.466.536

5.19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	81.976.420.000	52.953.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	29.023.180.000
+ Vốn góp cuối năm	81.976.420.000	81.976.420.000
Trừ : Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(187.220.000)	(187.100.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	81.789.200.000	81.789.320.000
Đã chi trả cổ tức bằng tiền	10.728.268.800	10.184.318.000

5.19.3 Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.197.642	8.197.642
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.197.642	8.197.642
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(18.722)	(18.710)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.178.920	8.178.932
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

5.19.4 Cổ tức

Tỷ lệ tạm chia cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính 16%/mệnh giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	187.385.719.286	138.940.412.528
Doanh thu gia công	57.059.807.328	40.871.407.995
Doanh thu hoạt động khác	21.643.794.662	18.019.402.352
Tổng doanh thu	266.089.321.276	197.831.222.875
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(26.014.011)	(30.824.926)
Doanh thu thuần	266.063.307.265	197.800.397.949

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn xuất bán thành phẩm	158.867.940.964	116.633.048.234
Giá vốn gia công	43.540.088.736	33.820.348.379
Giá vốn hoạt động khác	17.356.978.658	13.405.989.795
	219.765.008.358	163.859.386.408

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	943.717.057	955.956.553
Cổ tức nhận được	40.000.000	90.000.000
Lãi cho vay	-	53.433.600
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	22.657.201	3.339.690
	1.006.374.258	1.102.729.843

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	2.291.958.954	3.075.576.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.647.467.659	5.370.419.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.688.378.996	-
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	95.011.800	(285.000.000)
	5.722.817.409	8.160.995.546

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Khấu hao tài sản cố định	211.188.993	207.331.904
Vật liệu bao bì, công cụ dụng cụ	2.918.587.488	2.015.378.941
Nhiên liệu	868.779.869	497.332.416
Chi phí hoa hồng	2.983.112.449	699.237.357
Chi phí vận chuyển	392.897.288	152.009.607
Chi phí khác	184.200.216	177.093.388
	7.558.766.303	3.748.383.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.647.601.940	4.155.371.629
Chi phí vật dụng văn phòng	220.372.949	153.064.417
Khấu hao tài sản cố định	58.673.012	57.043.641
Tiền thuê và tiền thuê đất	1.212.665.625	1.227.900.000
Chi phí dự phòng	158.190.184	99.261.163
Chi phí khác	2.614.365.208	2.140.171.731
	9.911.868.918	7.832.812.581

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	33.939.200	100.000
Thu bồi thường sắt	419.402.203	505.377.699
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	10.909.091	314.198.100
Thu nhập khác	103.952.208	110.414.767
	568.202.702	930.090.566

6.8 Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí bồi thường	20.000.000	-
Chi phí khác	4.811.022	3.345.000
	24.811.022	3.345.000

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	24.654.612.215
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	
Các khoản điều chỉnh tăng	
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	105.250.176
<i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	11.100.940
<i>Các khoản chi phí trích trước</i>	23.582.864
Các khoản điều chỉnh giảm	
<i>Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá</i>	(200.349)
<i>Cổ tức sau thuế đã nhận được</i>	(40.000.000)
<i>Các khoản trích trước vào chi phí đã chi trong năm</i>	(19.617.303)
Tổng thu nhập chịu thuế	24.734.728.543
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.183.682.136

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có), sẽ được doanh nghiệp điều chỉnh ngay khi phát sinh.

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.470.930.079	12.215.170.536
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.470.930.079	12.215.170.536
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.178.929 CP	6.286.691 CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.258 VND/CP	1.943 VND/CP

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu	181.952.154.990	133.844.127.030
Chi phí nhân viên	24.028.300.913	16.807.597.614
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.548.514.136	13.702.781.665
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	9.103.336.602	5.816.831.268
Tiền thuê đất	1.212.665.625	1.227.900.000
Chi phí dự phòng	272.581.749	99.261.163
Chi phí hoa hồng	2.983.112.449	699.237.357
Chi phí vận chuyển	392.897.288	152.009.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	951.136.984	437.517.401
Chi phí khác	6.631.042.812	4.781.260.534
	241.075.743.548	177.568.523.639

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Chào bán cổ phiếu phổ thông sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Giấy chứng nhận của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước số 755/UBCK-GCN ngày 7 tháng 12 năm 2010 và Quyết định chấp thuận gia hạn Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 197/QĐ-UBCK ngày 18 tháng 2 năm 2011, Công ty được phép chào bán cổ phiếu ra công chúng như sau:

Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán	MCP
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép chào bán	2.453.676 cổ phiếu
Tổng giá trị chào bán cổ phiếu	24.536.760.000 đồng
Thời gian phân phối cổ phiếu	Từ ngày 07/12/2010 đến ngày 06/04/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hoà, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

7.2. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Trong năm 2010, lương trả cho Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát như sau:

Lương trả cho Ban Giám đốc	VND 328.256.461
Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	257.000.000
	585.256.461

VÕ NGỌC HUỖNH THU
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2011